Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7806.00.90

Mã HS	7806.00.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng chì / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:17:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/78060090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12327
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12327
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12327
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12327
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12327
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12327

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11674
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11617
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11617
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11617
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11617
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11617
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11617
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11669
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11669
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11669
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11669
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11669
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11670
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11670
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11670
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11670
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11670
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11670
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11673
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11623
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11629
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11629
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11629
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11629
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11629
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11629
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11662
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11662
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11662
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11662
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11662
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11662
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11707
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11707

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11707
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11707
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11707
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11707
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11692
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11692
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11692
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11692
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11692
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11692
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11692
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11692
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11692
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11692
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11692
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11692
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11709
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11709
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11709
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11709
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11709
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11709
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11708
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11708
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11708
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11708
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11708
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11655
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11655
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11655
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11655
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11655
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11655
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11655
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11692
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11692
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11692
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11692
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11692
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11692
RCEP B	2022	2022	0	B!D11692
RCEP B	2023	2023	0	B!E11692
RCEP B	2024	2024	0	B!F11692
RCEP B	2025	2025	0	B!G11692
RCEP B	2026	2026	0	B!H11692
RCEP B	2027	2027	0	B!I11692
RCEP C	2022	2022	0	C!D11692
RCEP C	2023	2023	0	C!E11692
RCEP C	2024	2024	0	C!F11692
RCEP C	2025	2025	0	C!G11692
RCEP C	2026	2026	0	C!H11692

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11692
RCEP D	2022	2022	0	D!D11691
RCEP D	2023	2023	0	D!E11691
RCEP D	2024	2024	0	D!F11691
RCEP D	2025	2025	0	D!G11691
RCEP D	2026	2026	0	D!H11691
RCEP D	2027	2027	0	D!I11691
RCEP E	2022	2022	0	E!D11695
RCEP E	2023	2023	0	E!E11695
RCEP E	2024	2024	0	E!F11695
RCEP E	2025	2025	0	E!G11695
RCEP E	2026	2026	0	E!H11695
RCEP E	2027	2027	0	E!I11695
RCEP F	2022	2022	0	F!D11692
RCEP F	2023	2023	0	F!E11692
RCEP F	2024	2024	0	F!F11692
RCEP F	2025	2025	0	F!G11692
RCEP F	2026	2026	0	F!H11692
RCEP F	2027	2027	0	F!I11692
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10819
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10819
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10819
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10819

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7806.00 có 4 dòng thuế; dòng 7806.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7806.00.20 Thanh, que, dạng hình và dây; 7806.00.30 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông); 7806.00.40 Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7806.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7806.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12327), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.